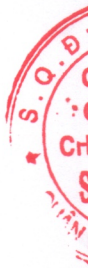


**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
SEN VÀNG**



## MỤC LỤC

----- oOo -----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
4. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	05 - 11
3. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG	12 - 14
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	15 - 18
6. BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG	19 - 20
7. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	21 - 46

---



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SEN VÀNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng.

1. Thông tin chung về công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số: 74/UBCK-GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2007. Các thay đổi về người đại diện theo pháp luật của Công ty và cổ đông sáng lập đã được Ủy Ban chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép điều chỉnh số 243/UBCK-GP ngày 17 tháng 6 năm 2009, số 285/UBCK-GP ngày 07 tháng 12 năm 2009, số 26/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 5 năm 2015, số 22/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 7 năm 2016, số 16/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 3 năm 2019, số 17/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 4 năm 2020, số 56/GPĐC-UBCK ngày 01 tháng 9 năm 2020 và số 126/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 12 năm 2021.

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập: 135.000.000.000 VND.

Quy mô vốn CTCK: Vốn pháp định đến ngày 31/12/2023 là 35.000.000.000 VND.

Tên tiếng anh: GOLDEN LOTUS SECURITIES CORPORATION.

Tên viết tắt: GLS.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty

Môi giới chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

Trụ sở chính: Lầu 3-4, số 164 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP.HCM.

Địa điểm kinh doanh: Tòa C6 D' Capitale 119 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Cao Tấn Thành	Chủ tịch (từ ngày 21/12/2023)
Ông Chu Tuấn An	Thành viên (từ ngày 20/12/2023)
Ông Nguyễn Vũ Nghị	Thành viên (từ ngày 20/12/2023)
Ông Vũ Đình Hưng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 20/12/2023)
Ông Nguyễn Mạnh Linh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 20/12/2023)
Ông Trần Văn Chiến	Thành viên (miễn nhiệm ngày 20/12/2023)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa	Thành viên (từ ngày 20/12/2023)
Bà Ngô Thị Song Ngân	Thành viên (từ ngày 20/12/2023)
Bà Nguyễn Diệu Trang	Thành viên (từ ngày 20/12/2023)
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 20/12/2023)
Bà Vũ Thị Huyền Trang	Thành viên (miễn nhiệm ngày 20/12/2023)
Bà Phùng Thị Nga	Thành viên (miễn nhiệm ngày 20/12/2023)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Chu Tuấn An	Tổng Giám đốc (từ ngày 25/10/2023)
Ông Nguyễn Mạnh Linh	Quyền Tổng Giám đốc (đến ngày 25/10/2023)
Ông Trần Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SEN VÀNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Ông Trần Đức Nam

Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 22/12/2023)

Ông Nguyễn Ngọc Sơn

Phụ trách kế toán

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính

Ông Chu Tuấn An

Tổng Giám đốc

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC ("Moore AISC") được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các Thuyết minh báo cáo tài chính riêng đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng cũng như kết quả hoạt động riêng, các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.



Chu Tuấn An  
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 29 tháng 3 năm 2024





Số: A0523200-R/MOORE AISC-DN5

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

### KÍNH GỬI: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SEN VÀNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng** (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2024, từ trang 5 đến trang 46, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng** tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. HCM, ngày 29 tháng 3 năm 2024

**Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC**



Nguyễn Văn Tuyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0111-2023-005-1

Đoàn Nguyễn Minh Tâm

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 4277-2023-005-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		75.245.096.856	73.664.123.614
I.	Tài sản tài chính (110 = 111 →129)	110		74.923.879.679	71.809.690.276
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.1	13.275.353.808	64.979.654.105
1.1.	Tiền	111.1		6.325.353.808	19.979.654.105
1.2.	Các khoản tương đương tiền	111.2		6.950.000.000	45.000.000.000
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	V.3	1.025.461.920	1.022.983.400
3.	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	V.2	50.000.000.000	-
4.	Các khoản cho vay	114		-	-
5.	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	V.5	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
7.	Các khoản phải thu	117		115.604.963	115.595.275
7.1.	Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	V.6a	115.604.963	115.595.275
7.2.	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		-	-
7.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		-	-
7.3	Phải thu của khách hàng	117.5a		-	-
8.	Trả trước cho người bán	118	V.7	6.269.102.824	6.557.484.894
9.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.6b	5.780.000.000	780.000.000
10.	Phải thu nội bộ	120		-	-
11.	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12.	Các khoản phải thu khác	122	V.8	458.356.164	4.061.999.999
13.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	V.9	(1.000.000.000)	(4.708.027.397)
II.	Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131→139)	130		321.217.177	1.854.433.338
1.	Tạm ứng	131	V.10	247.000.000	84.368.210
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	184.950.000
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.11a	34.217.177	1.484.051.023
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		40.000.000	59.390.100
5.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	41.674.005
6.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		-	-
7.	Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>					
<b>B.</b>	<b>(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)</b>	<b>200</b>		<b>4.768.206.478</b>	<b>5.788.137.516</b>
<b>I.</b>	<b>Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1.	Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2.	Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2.	Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4.	Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	213		-	-
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.423.347.369</b>	<b>5.728.174.964</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	4.208.853.821	5.128.902.985
	- Nguyên giá	222		15.765.532.756	15.765.532.756
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(11.556.678.935)	(10.636.629.771)
	- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226a		-	-
	- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.13	214.493.548	599.271.979
	- Nguyên giá	228		16.426.833.235	16.426.833.235
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(16.212.339.687)	(15.827.561.256)
	- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232a		-	-
	- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
<b>IV.</b>	<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>344.859.109</b>	<b>59.962.552</b>
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	-
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	V.11b	344.859.109	59.962.552
3.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4.	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254		-	-
5.	Tài sản dài hạn khác	255		-	-
<b>VI.</b>	<b>Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>	<b>260</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>		<b>270</b>		<b>80.013.303.334</b>	<b>79.452.261.130</b>



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
<b>C.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>12.310.346.225</b>	<b>12.616.888.692</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>12.310.346.225</b>	<b>12.616.888.692</b>
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		1.200.000.000	1.200.000.000
1.1.	Vay ngắn hạn	312	V.14	1.200.000.000	1.200.000.000
1.2.	Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2.	Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3.	Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		-	-
4.	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5.	Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	-
7.	Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8.	Phải trả người bán ngắn hạn	320		21.120.000	-
9.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.15	317.271.899	287.556.822
11.	Phải trả người lao động	323		1.394.523.545	1.369.630.695
12.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		326.768.640	-
13.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.16	571.547.568	295.651.068
14.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16.	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		34.941.013	34.941.013
17.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	V.17	8.444.064.626	9.429.000.160
18.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		108.934	108.934
20.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
<b>II.</b>	<b>Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1	Vay dài hạn	342		-	-
1.2	Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2.	Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3.	Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345		-	-
4.	Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5.	Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6.	Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7.	Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8.	Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10.	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11.	Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13.	Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	355		-	-
14.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		67.702.957.109	66.835.372.438
I.	Vốn chủ sở hữu	410		67.702.957.109	66.835.372.438
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.18	135.000.000.000	135.000.000.000
1.1	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		135.000.000.000	135.000.000.000
a.	Cổ phiếu phổ thông	411.1a		135.000.000.000	135.000.000.000
b.	Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2.	Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3		-	-
1.4	Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5	Cổ phiếu quỹ	411.5		-	-
2.	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4.	Quỹ dự trữ điều lệ	414		-	-
5.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		-	-
6.	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7.	Lợi nhuận chưa phân phối	417	V.19	(67.297.042.891)	(68.164.627.562)
7.1.	Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(67.303.807.256)	(68.168.913.407)
7.2.	Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		6.764.365	4.285.845
8.	Lợi ích của cổ đông không nắm quyền kiểm soát	418			
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>440</b>		<b>80.013.303.334</b>	<b>79.452.261.130</b>

	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A.	TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1.	Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2.	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3.	Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5.	Ngoại tệ các loại	005		-	-
	USD			-	-
	EUR			-	-
6.	Cổ phiếu đang lưu hành	006		13.500.000	13.500.000
7.	Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		-	-
9.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		-	-
10.	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	10		-	-
11.	Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	11		-	-
12.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	12		-	-
13.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	13		-	-




**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

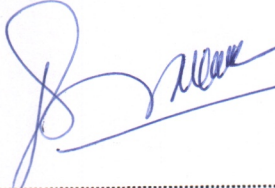
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG		Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		-	-
a.	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		-	-
b.	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		-	-
c.	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		-	-
d.	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		-	-
e.	Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		-	-
f.	Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
g.	Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	021.6		-	-
2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		-	-
a.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		-	-
b.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	-
c.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		-	-
4.	Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	24.a		-	-
5.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	24.b		-	-
6.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
7.	Tiền gửi của khách hàng	026		68.403.457	68.403.457
7.1.	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		34.941.013	34.941.013
7.2.	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	-
7.3.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		-	-
a.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		-	-
b.	Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG		Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
7.4	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		33.462.444	33.462.444
8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		34.941.013	34.941.013
8.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		34.941.013	34.941.013
8.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		-	-
9.	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10.	Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính.	033		-	-
11.	Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính.	034		-	-
12.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		33.462.444	33.462.444



Nguyễn Ngọc Sơn  
Người lập biểu

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 29 tháng 3 năm 2024



Trần Đức Nam  
Kế toán trưởng



Chu Tuấn An  
Tổng Giám đốc



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
<strong>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</strong>				
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	VI.1	4.813.250	3.059.471.816
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	VI.1.1	-	10.344.251.468
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2	VI.1.2	4.812.250	(7.284.785.446)
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	VI.1.3	1.000	5.794
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		-	-
1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-
1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
1.6 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	VI.1.4	7.500.000.000	-
1.7 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-
1.8 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-
1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		-	-
1.10 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	-
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11		-	-
<strong>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)</strong>	<strong>20</strong>		<strong>7.504.813.250</strong>	<strong>3.059.471.816</strong>
<strong>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</strong>				
Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		2.440.060	4.068.352.562
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	VI.1.1	-	2.875.850.813
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	VI.1.2	2.333.730	1.017.241.259
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		106.330	175.260.490
2.2 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-
2.3 Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-
2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	-
2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-
2.6 Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	-
2.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		-	-
2.8 Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-
2.9 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-
2.10 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		-	-
2.11 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		-	-
2.12 Chi phí các dịch vụ khác	32	VI.1.5	1.238.546.242	48.366.408.986
<strong>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→32)</strong>	<strong>40</strong>		<strong>1.240.986.302</strong>	<strong>52.434.761.548</strong>




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

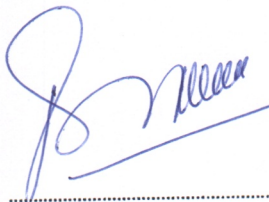
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		1.678.385.393	1.165.692.216
3.3 Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-
3.4 Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)</b>	<b>50</b>	<b>VI.2</b>	<b>1.678.385.393</b>	<b>1.165.692.216</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>				
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-
4.2 Chi phí lãi vay	52		144.000.000	144.000.000
4.3 Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-
4.4 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	1.000.000.000
4.5 Chi phí tài chính khác	55		-	-
<b>Cộng chi phí tài chính (50 = 51→55)</b>	<b>60</b>	<b>VI.3</b>	<b>144.000.000</b>	<b>1.144.000.000</b>
<b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>61</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>	<b>VI.4</b>	<b>6.511.736.765</b>	<b>39.889.768.183</b>
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)</b>	<b>70</b>		<b>1.286.475.576</b>	<b>(89.243.365.699)</b>
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
8.1 Thu nhập khác	71		906.154.421	4.516.134.799
8.2 Chi phí khác	72	VI.5	1.325.045.326	5.642.734.873
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)</b>	<b>80</b>		<b>(418.890.905)</b>	<b>(1.126.600.074)</b>
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b>	<b>90</b>		<b>867.584.671</b>	<b>(90.369.965.773)</b>
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		865.106.151	(82.067.939.068)
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92	VI.1.2	2.478.520	(8.302.026.705)
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	VI.6	-	-
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>		<b>867.584.671</b>	<b>(90.369.965.773)</b>


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-
12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-
12.2 Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-
12.3 Lãi/(Lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-
12.4 Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304		-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-
XIII THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	VI.8	64	(6.694)
13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		64	(6.694)



Nguyễn Ngọc Sơn  
Người lập biểu  
  
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 29 tháng 3 năm 2024



Trần Đức Nam  
Kế toán trưởng



Chu Tuấn An  
Tổng Giám đốc



Địa chỉ: Lầu 3 - 4, số 164 Nguyễn Công Trứ, phường Thái Bình, quận 1, TP.HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		867.584.671	(90.369.965.773)
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		(3.927.336.788)	6.951.981.579
- Khấu hao TSCĐ	03	V.12,13	1.304.827.595	3.185.908.198
- Các khoản dự phòng	04		(3.708.027.397)	4.422.742.502
(-Lãi) hoặc (+lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06	VI.3	144.000.000	144.000.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(1.429.780.822)	(666.696.519)
- Dự thu tiền lãi	08		(238.356.164)	(133.972.602)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		2.333.730	1.017.241.259
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	VI.1,2	2.333.730	1.017.241.259
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(4.812.250)	5.790.478.447
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(4.812.250)	7.284.785.446
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	(1.494.306.999)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(50.314.540.618)	144.605.258.988
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		-	33.945.799.345
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM	32		(50.000.000.000)	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		-	-
- Tăng (giảm) các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	36		-	-
(+) Tăng, (-) giảm các phải thu các dịch CTCK cung cấp	37		(5.000.000.000)	128.799.600.000
(+) Tăng, (-) giảm các phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
(+) Tăng, (-) giảm các khoản phải thu khác	39		3.786.114.560	(9.673.328.278)



Địa chỉ: Lầu 3 - 4, số 164 Nguyễn Công Trứ, phường Thái Bình, quận 1, TP.HCM

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		184.950.000	(184.950.000)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		131.896.500	92.736.000
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		1.164.937.289	(1.544.013.575)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		-	(15.686.348.764)
(-) Lãi vay đã trả	44		-	-
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		21.120.000	(55.656.696)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		326.768.640	-
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		29.715.077	9.075.073
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		24.892.850	967.410.349
(+) Tăng, (-) giảm các phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(984.935.534)	7.934.935.534
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>		<b>(53.376.771.255)</b>	<b>67.994.994.500</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		-	(7.080.350.056)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	2.739.000.000
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài				
chính dài hạn	65		1.672.470.958	954.696.519
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>		<b>1.672.470.958</b>	<b>(3.386.653.537)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		-	28.732.332.701
3.1 Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2 Tiền vay khác	73.2		-	28.732.332.701
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		-	(28.732.332.701)
4.1 Tiền chi trả nợ gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2 Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3 Tiền chi trả nợ gốc vay khác	74.3		-	(28.732.332.701)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm</b>	<b>90</b>		<b>(51.704.300.297)</b>	<b>64.608.340.963</b>



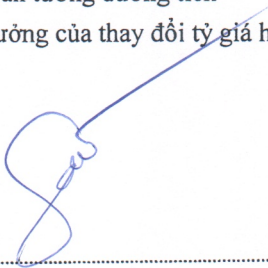
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	V.1	64.979.654.105	371.313.142
- Tiền	101.1		19.979.654.105	371.313.142
- Các khoản tương đương tiền	102.2		45.000.000.000	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103		13.275.353.808	64.979.654.105
- Tiền	103.1		6.325.353.808	19.979.654.105
- Các khoản tương đương tiền	103.2		6.950.000.000	45.000.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

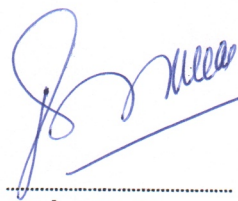
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		-	-
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		-	-
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		-	-
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		-	-
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		-	-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		-	-
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		-	-
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-	-
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20		-	-
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30		34.941.013	34.941.013
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31		34.941.013	34.941.013
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		34.941.013	34.941.013




CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
Trong đó có kỳ hạn			-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		-	-
Trong đó có kỳ hạn			-	-
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)	40			
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41		34.941.013	34.941.013
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý			34.941.013	34.941.013
Trong đó có kỳ hạn	42		-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		33.462.444	-
Trong đó có kỳ hạn			-	-
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-



Nguyễn Ngọc Sơn  
Người lập biểu



Trần Đức Nam  
Kế toán trưởng



Chu Tuấn An  
Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SEN VÀNG  
Địa chỉ: Lầu 3 - 4, số 164 Nguyễn Công Trứ, phường Thái Bình, quận 1, TP.HCM  
**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B04 - CTCK

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm			Số tăng/giảm			Số dư cuối năm	
		01/01/2022		01/01/2023	Năm 2022		Năm 2023	31/12/2022	
		1	2	3	Tăng	Giảm	Tăng	6	7
A	B								8
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		135.000.000.000	135.000.000.000	-	-	-	-	135.000.000.000	135.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		135.000.000.000	135.000.000.000	-	-	-	-	135.000.000.000	135.000.000.000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi		-	-	-	-	-	-	-	-
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn		-	-	-	-	-	-	-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối		22.205.338.211	(68.164.627.562)	-	(90.369.965.773)	867.584.671	-	(68.164.627.562)	(67.297.042.891)
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		13.899.025.661	(68.168.913.407)	-	(82.067.939.068)	865.106.151	-	(68.168.913.407)	(67.303.807.256)
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		8.306.312.550	4.285.845	-	(8.302.026.705)	2.478.520	-	4.285.845	6.764.365
<b>Tổng cộng</b>		<b>157.205.338.211</b>	<b>66.835.372.438</b>	<b>-</b>	<b>(90.369.965.773)</b>	<b>867.584.671</b>	<b>-</b>	<b>66.835.372.438</b>	<b>67.702.957.109</b>



Địa chỉ: Lầu 3 - 4, số 164 Nguyễn Công Trứ, phường Thái Bình, quận 1, TP.HCM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

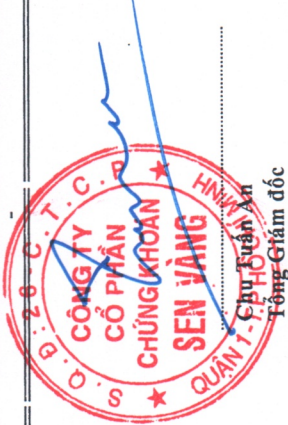
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		01/01/2022	01/01/2023	Năm 2022		Năm 2023		31/12/2022	31/12/2023
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Lãi, lỗ giao chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Lãi, lỗ toàn diện khác		-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng		-	-	-	-	-	-	-	-

  
Nguyễn Ngọc Sơn  
Người lập biểu

  
Trần Đức Nam  
Kế toán trưởng



Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 29 tháng 3 năm 2024



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY****1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số: 74/UBCK-GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2007. Các thay đổi về người đại diện theo pháp luật của Công ty và cổ đông sáng lập đã được Ủy Ban chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép điều chỉnh số 243/UBCK-GP ngày 17 tháng 6 năm 2009, số 285/UBCK-GP ngày 07 tháng 12 năm 2009, số 26/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 5 năm 2015, số 22/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 7 năm 2016, số 16/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 3 năm 2019, số 17/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 4 năm 2020, số 56/GPĐC-UBCK ngày 01 tháng 9 năm 2020 và số 126/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 12 năm 2021.

**Tên tiếng anh:** GOLDEN LOTUS SECURITIES CORPORATION.

**Tên viết tắt:** GLS.

**Trụ sở chính:** Lầu 3-4, số 164 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP.HCM.

**Địa điểm kinh doanh:** Tòa C6 D' Capitale 119 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội.

**Điều lệ hoạt động** Công ty ban hành ngày 15/5/2007 và sửa đổi, bổ sung ngày 21/4/2023.

**2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.****3. Ngành nghề kinh doanh**

Môi giới chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

**4. Quy mô vốn CTCK: Vốn pháp định đến ngày 31/12/2023 là 35.000.000.000 VND.****5. Hạn chế đầu tư**

Thực hiện theo điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020, cụ thể:

1. Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
2. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
4. Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
  - a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  - b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
  - c) Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - d) Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
  - đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5. Hạn chế đầu tư (tiếp theo)**

e) Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;

g) Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

5. Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;

b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%;

c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này và Điểm e Khoản 4 Điều này.

6. Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn 01 năm.

6. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** Công ty đang trong giai đoạn tái cơ cấu, thay đổi Ban lãnh đạo và thiết lập hệ thống quản trị Công ty.

7. **Tổng số nhân viên đến thời điểm ngày 31/12/2023:** 16 người (tại ngày 31/12/2022: 18 người).

**8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các năm tài chính tương ứng.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC (“Thông tư 334”) ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

Các báo cáo tài chính bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và không được chủ định trình bày theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn** bao gồm các khoản tiền gửi hoạt động, các khoản tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và các khoản tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày riêng biệt tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

**Các khoản tương đương tiền** bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản tài chính sẵn sàng để bán****3.1 Nguyên tắc ghi nhận, phân loại và đánh giá tài sản tài chính****3.1.1 Ghi nhận và phân loại**

Công ty chỉ ghi nhận các tài sản tài chính khi và chỉ khi công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính đó.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính với kỳ vọng sinh lời.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty phân loại tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua (là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh, không bao gồm các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL, như: phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3.1.1 Ghi nhận và phân loại (tiếp theo)**

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại tài sản tài chính thuộc nhóm khác khi bán cần phải phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL phải được ghi nhận theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua hoặc giá phát hành cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ thì các tài sản tài chính HTM phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải xác định lại theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):** là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (FVTPL)
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy được phản ánh theo giá gốc.

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính AFS do đánh giá lại, được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (trên báo cáo tình hình tài chính) và thu nhập toàn diện khác (trên báo cáo kết quả hoạt động) mà không thực hiện lập dự phòng khi khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bị giảm giá.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3.1.2 Đánh giá tài sản tài chính****a. Nguyên tắc đánh giá**

Cuối năm tài chính, Công ty phải đánh giá lại giá trị tài sản tài chính theo các nguyên tắc sau:

**Đối với Cổ phiếu**

Đối với cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với cổ phiếu của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Đối với cổ phiếu niêm yết bị hủy, đình chỉ hoặc ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá cổ phiếu thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung (OTC) tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

**b. Chênh lệch do đánh giá lại các tài sản tài chính**

- Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên báo cáo thu nhập tại chỉ tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên báo cáo thu nhập tại chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL", chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

- Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và phản ánh trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý" và được trình bày vào chỉ tiêu "Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng.

**3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)****4.1 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

**4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho hoạt động kinh doanh.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:**

Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Phần mềm máy vi tính	05 - 15 năm

**5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**Phải thu bán các tài sản tài chính**

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở giao dịch chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này được theo dõi qua chỉ tiêu "Phải thu bán các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty thông qua các Sở giao dịch chứng khoán sử dụng tài khoản 321- Bù trừ và thanh toán giao dịch các tài sản tài chính.

**Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính**

Tất cả các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khách hàng (tiếp theo)**

**Dự phòng nợ phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu khó đòi được xem xét trích lập dự phòng rủi ro ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua công cụ dụng cụ và các chi phí chờ phân bổ khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

**7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay và từng loại tài sản vay nợ.

**8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**9. Chính sách tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc**

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong năm dựa theo Quy chế lương của Công ty và theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập theo quy định hiện hành.

Tiền lương chi trả cho người lao động được quy định trong hợp đồng lao động.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong kỳ tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 20% áp dụng cho năm hiện hành.

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm chi phí truyền thông, quảng bá và các khoản chi phí phải trả khác đã phát sinh trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**Phân chia lợi nhuận:** Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập**

**Doanh thu** được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Các điều kiện ghi nhận sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**13.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính****a. Thu nhập từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM**

Thu nhập từ bán các tài sản tài chính FVTPL được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán đã bán ra.

Thu nhập từ tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán, ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá gốc chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay được ghi nhận khi quyền sở hữu đối với các khoản đầu tư của Công ty được xác lập trước ngày giao dịch không hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức từ tổ chức phát hành.

Cổ phiếu thường chỉ ghi tăng số lượng mà không ghi tăng doanh thu.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13.2 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu từ dịch vụ và doanh thu khác**

**Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán** được xác định trên cơ sở mức phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho Công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán là mức phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư đã thực hiện trong năm.

**Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính** là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn phát hành trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi cho các khách hàng.

**14. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản chi phí**

**Chi phí** là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

**Chi phí** được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi không kỳ hạn và lãi tiền gửi có kỳ hạn.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm, không ghi giảm doanh thu.

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí lãi vay.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong năm và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**16. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong năm chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Thu nhập pha loãng cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**17. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

31/12/2023

01/01/2023

Tiền

6.325.353.808

19.979.654.105

Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty

6.325.353.808

19.979.654.105

Các khoản tương đương tiền

6.950.000.000

45.000.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng (\*)

6.950.000.000

45.000.000.000

Cộng

13.275.353.808

64.979.654.105

(\*) Liên quan đến khoản tiền mà Công ty nhận giữ hộ từ các nhà đầu tư tham gia mua trái phiếu của một doanh nghiệp khác. Đến thời điểm lập Báo cáo này, Công ty đã chuyển trả theo công văn yêu cầu số 04012024 ngày 04/01/2024 (Xem thuyết minh chi tiết V.17).

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

31/12/2023

01/01/2023

Giá gốc

Giá trị ghi sổ

Giá gốc

Giá trị ghi sổ

- Tiền gửi có kỳ hạn

Ngân hàng TMCP

Sài Gòn - Hà Nội

50.000.000.000

50.000.000.000

-

-

Cộng

50.000.000.000

50.000.000.000

-

-

Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội theo hợp đồng tiền gửi số 0146/30112023/HĐTG/SHB.112500 ngày 30/11/2023, lãi suất 5,8%/năm, số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 50.000.000.000 VND.

3. Các loại tài sản tài chính

31/12/2023

01/01/2023

Chỉ tiêu

Giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý

Tài sản FVTPL

+ Cổ phiếu niêm yết

18.697.555

25.461.920

18.697.555

22.983.400

Cộng

18.697.555

25.461.920

18.697.555

22.983.400

Tài sản FVTPL

Giá gốc

Dự phòng

Giá gốc

Dự phòng

+ Cổ phiếu chưa niêm yết

1.000.000.000

(1.000.000.000)

1.000.000.000

(1.000.000.000)

Cộng

1.000.000.000

(1.000.000.000)

1.000.000.000

(1.000.000.000)

4. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường: Xem thuyết minh chi tiết trang 41.

5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp: Xem thuyết minh chi tiết trang 42.

6. Phải thu khách hàng

31/12/2023

01/01/2023

115.604.963

115.595.275

a. Phải thu bán các tài sản tài chính

Phải thu bán cổ phiếu (mở tài khoản tại Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI và Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh)

115.604.963

115.595.275

b. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp

Công ty Cổ phần 479

450.000.000

450.000.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình

330.000.000

330.000.000

Ông Trần Phương là bên liên quan (Xem thuyết minh chi tiết IX.3)

5.000.000.000

-

Cộng

5.895.604.963

895.595.275

Trong đó:

- Nợ phải thu khó đòi

780.000.000

780.000.000



7. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023		
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm Tài chính Công nghệ DTND	5.550.000.000	5.550.000.000		
Trả trước cho người bán khác	719.102.824	1.007.484.894		
Cộng	6.269.102.824	6.557.484.894		
8. Phải thu khác ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023		
Lãi dự thu của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	238.356.164	133.972.602		
Phải thu khác	220.000.000	3.928.027.397		
Cộng	458.356.164	4.061.999.999		
Trong đó, nợ phải thu khó đòi	220.000.000	3.928.027.397		
9. Dự phòng phải thu khó đòi: Xem thuyết minh chi tiết trang 43.				
10. Tạm ứng	31/12/2023	01/01/2023		
Tạm ứng cho nhân viên	247.000.000	84.368.210		
Cộng	247.000.000	84.368.210		
11. Chi phí trả trước	31/12/2023	01/01/2023		
a. Ngắn hạn	34.217.177	1.484.051.023		
Công cụ, dụng cụ	34.217.177	1.484.051.023		
Chi phí bảo hiểm	14.073.364	-		
Chi phí khác	9.200.000	-		
b. Dài hạn	344.859.109	59.962.552		
Công cụ, dụng cụ	85.661.053	59.962.552		
Chi phí sửa chữa xe	259.198.056	-		
Cộng	379.076.286	1.544.013.575		
12. Tài sản cố định hữu hình				
	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng		
Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải		
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	11.787.277.200	3.931.355.556	46.900.000	15.765.532.756
Số dư cuối năm	11.787.277.200	3.931.355.556	46.900.000	15.765.532.756
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	9.653.080.798	936.648.973	46.900.000	10.636.629.771
Khấu hao trong năm	502.313.240	417.735.924	-	920.049.164
Số dư cuối năm	10.155.394.038	1.354.384.897	46.900.000	11.556.678.935
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	2.134.196.402	2.994.706.583	-	5.128.902.985
Số dư cuối năm	1.631.883.162	2.576.970.659	-	4.208.853.821

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 93.511.000 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết và không còn sử dụng: 9.288.771.700 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	16.426.833.235	16.426.833.235
Số dư cuối năm	<b>16.426.833.235</b>	<b>16.426.833.235</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	15.827.561.256	15.827.561.256
Khấu hao trong năm	384.778.431	384.778.431
Số dư cuối năm	<b>16.212.339.687</b>	<b>16.212.339.687</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	599.271.979	599.271.979
Số dư cuối năm	<b>214.493.548</b>	<b>214.493.548</b>

\* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 104.000.000 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết và không còn sử dụng: 16.028.833.235 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm chờ thanh lý: không có.

**14. Vay ngắn hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình (*)	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.200.000.000</b>	<b>1.200.000.000</b>	<b>1.200.000.000</b>	<b>1.200.000.000</b>

(\*) Khoản vay theo hợp đồng số 30A21-005 ngày 21 tháng 5 năm 2021. Thời hạn vay tối đa 06 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất: 8%/năm. Tài sản đảm bảo: Tín chấp. Đến thời điểm hiện tại, khoản vay này đã quá hạn.

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
Thuế GTGT phải nộp	124.869.667	10.288.694	-	135.158.361
Thuế TNDN	10	-	-	10
Thuế thu nhập cá nhân	160.978.125	280.907.569	261.481.186	180.404.508
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.709.020	-	-	1.709.020
<b>Cộng</b>	<b>287.556.822</b>	<b>291.196.263</b>	<b>261.481.186</b>	<b>317.271.899</b>

**16. Chi phí phải trả**

	31/12/2023	01/01/2023
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí lãi vay phải trả	346.915.068	202.915.068
Chi phí thuê đặt máy chủ	84.632.500	92.736.000
Chi phí kiểm toán	140.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>571.547.568</b>	<b>295.651.068</b>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2023	01/01/2023
Ngắn hạn		
Phải trả bảo hiểm các loại	104.021.862	104.021.862
Phải trả các khoản tiền giữ hộ (*)	6.950.000.000	6.950.000.000
Các khoản phải trả khác (**)	1.390.042.764	2.374.978.298
Cộng	8.444.064.626	9.429.000.160

(\*) Là khoản tiền nhận giữ hộ phát sinh liên quan đến các giao dịch từ các nhà đầu tư trái phiếu đã nộp vào tài khoản của Công ty theo chỉ định của trái chủ phát sinh từ năm 2022. Khoản tiền này Công ty đang theo dõi riêng trên các tài khoản ngân hàng và không liên quan đến các tài khoản phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã tất toán và đã chuyển trả theo công văn yêu cầu số 04012024 ngày 04/01/2024.

(\*\*) Trong đó gồm khoản công nợ 1.356.580.320 đồng chưa được xác nhận, đối chiếu.

18. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		31/12/2023	01/01/2023
a. Vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp		
Ông Chu Tuấn An	11,97%	16.161.140.000	16.161.140.000
Ông Cao Tấn Thành (*)	47,89%	64.652.240.000	13.749.620.000
Ông Nguyễn Khoa Đức	10,18%	13.749.620.000	13.749.620.000
Ông Võ Văn Vốn	9,90%	13.365.000.000	13.365.000.000
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1	5,00%	6.750.000.000	6.750.000.000
Ông Vũ Đình Hưng	5,00%	6.750.000.000	6.750.000.000
Ông Nguyễn Anh Dũng	0,00%	-	13.749.620.000
Bà Phùng Thị Cẩm Nhung	0,00%	-	13.749.620.000
Ông Trần Phương	0,00%	-	13.240.000.000
Bà Nguyễn Thùy Quyên	0,00%	-	10.163.380.000
Các cổ đông khác	10,05%	13.572.000.000	13.572.000.000
Cộng	100,00%	135.000.000.000	135.000.000.000

(\*) Trong năm, ông Cao Tấn Thành đã nhận chuyển nhượng vốn của các cổ đông Công ty, chi tiết như sau:

	Vốn góp đã nhận chuyển nhượng	Ngày nhận chuyển nhượng	Ngày hoàn tất nghĩa vụ thuế
Ông Trần Phương	13.240.000.000	29/12/2023	05/01/2024
Bà Nguyễn Thùy Quyên	10.163.380.000	29/12/2023	05/01/2024
Bà Phùng Thị Cẩm Nhung	13.749.620.000	29/12/2023	05/01/2024
Ông Nguyễn Anh Dũng	13.749.620.000	29/12/2023	05/01/2024
Cộng	50.902.620.000		

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2023	Năm 2022
Vốn góp của chủ sở hữu	135.000.000.000	135.000.000.000
Vốn góp đầu năm	135.000.000.000	135.000.000.000
Vốn góp cuối năm	135.000.000.000	135.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-



c. Cổ phiếu	Năm 2023	Năm 2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.500.000	13.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.500.000	13.500.000
Cổ phiếu phổ thông	13.500.000	13.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
19. Lợi nhuận chưa phân phối	31/12/2023	01/01/2023
Lợi nhuận đã thực hiện	(67.303.807.256)	(68.168.913.407)
Lợi nhuận đã thực hiện năm nay	865.106.151	(82.067.939.068)
Lợi nhuận đã thực hiện các năm trước	(68.168.913.407)	13.899.025.661
Lợi nhuận chưa thực hiện	6.764.365	4.285.845
Tổng cộng	(67.297.042.891)	(68.164.627.562)

## VI. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

1. Thu nhập và chi phí hoạt động		
1.1 Lãi (lỗ) bán các tài sản tài chính: Xem thuyết minh chi tiết trang 44.		
1.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính: Xem thuyết minh chi tiết trang 45.		
1.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL	Năm 2023	Năm 2022
Từ tài sản tài chính FVTPL	1.000	5.794
Cộng	1.000	5.794
1.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu từ môi giới chứng khoán	7.500.000.000	-
Cộng	7.500.000.000	-
Trong đó, doanh thu từ bên liên quan (xem Thuyết minh IX.3)	7.500.000.000	-
1.5 Chi phí các dịch vụ khác	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí các dịch vụ khác	1.238.546.242	48.366.408.986
Cộng	1.238.546.242	48.366.408.986
2. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.668.136.986	1.088.669.121
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	10.248.407	77.023.095
Cộng	1.678.385.393	1.165.692.216
3. Chi phí tài chính	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí lãi vay	144.000.000	144.000.000
Chi phí tổn thất khoản đầu tư	-	1.000.000.000
Cộng	144.000.000	1.144.000.000



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

		Năm 2023	Năm 2022
<b>4. Chi phí quản lý</b>			
Chi phí nhân viên quản lý		6.310.600.622	26.786.554.084
Chi phí công cụ, dụng cụ		352.127.611	870.888.323
Chi phí khấu hao TSCĐ		1.304.827.595	3.185.908.198
Thuế, phí và lệ phí		220.988.868	127.921.028
Chi phí/ (hoàn nhập) dự phòng		(3.708.027.397)	4.208.027.397
Chi phí dịch vụ mua ngoài		1.245.731.393	1.934.064.417
Chi phí bằng tiền khác		785.488.073	2.776.404.736
<b>Cộng</b>		<b>6.511.736.765</b>	<b>39.889.768.183</b>
<b>5. Chi phí khác</b>			
Chi phí phạt chậm nộp thuế		-	298.805.466
Chi phí thanh lý TSCĐ, CCDC		103.131.818	288.000.000
Chi phí phạt		-	1.877.260.274
Các khoản chi phí khác (chủ yếu là thù lao)		1.221.913.508	3.178.669.133
<b>Cộng</b>		<b>1.325.045.326</b>	<b>5.642.734.873</b>
<b>6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			
<b>Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành</b>			
- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		-	-
<b>Cộng</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>7. Lũy kế báo cáo kết quả hoạt động</b>			
		Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào KQKD	
<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số dư đầu năm</b>	<b>Phát sinh trong năm</b>	<b>Số dư cuối năm</b>
<b>A</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>
Lợi nhuận đã thực hiện	(68.168.913.407)	865.106.151	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	4.285.845	2.478.520	-
<b>Cộng</b>	<b>(68.164.627.562)</b>	<b>867.584.671</b>	<b>(67.297.042.891)</b>
<b>8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>			
		Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp		867.584.671	(90.369.965.773)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		867.584.671	(90.369.965.773)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm		13.500.000	13.500.000
<b>Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu</b>		<b>64</b>	<b>(6.694)</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VII. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**1. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tình hình tài chính riêng và các khoản mục có liên quan trong Báo cáo kết quả hoạt động riêng bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

***Độ nhạy đối với lãi suất***

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

**2. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng mà khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

***Phải thu khách hàng, phải thu về hoạt động giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác***

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định. Công ty có chính sách hạn chế cung cấp tín dụng khi khách hàng có khả năng thanh toán trễ hạn và thực hiện trích lập dự phòng nợ khó đòi đối với các khoản phải thu quá hạn.

***Tiền gửi ngân hàng***

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

Tổng cộng	Quá hạn và bị suy giảm		
	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	> 181 ngày
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	-	-	1.000.000.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	-	-	4.708.027.397

**3. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>2023</b>				
Phải trả trả, phải nộp khác	8.340.042.764	-	-	8.340.042.764
Nhận ký quỹ ngắn hạn	34.941.013	-	-	34.941.013
Vay ngắn hạn	1.200.000.000	-	-	1.200.000.000
Chi phí phải trả	571.547.568	-	-	571.547.568
<b>Cộng</b>	<b>10.167.651.345</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.167.651.345</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>				
Phải trả trả, phải nộp khác	9.324.978.298	-	-	9.324.978.298
Nhận ký quỹ ngắn hạn	34.941.013	-	-	34.941.013
Vay ngắn hạn	1.200.000.000	-	-	1.200.000.000
Chi phí phải trả	295.651.068	-	-	295.651.068
<b>Cộng</b>	<b>10.855.570.379</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.855.570.379</b>

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH:** Xem thuyết minh chi tiết trang 46.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, vay và nợ, chi phí phải trả và phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

**IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính quan trọng nào phát sinh kể từ ngày kết thúc năm tài chính cần thiết phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

**2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

**3. Thông tin về các giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt**

**Bên liên quan**

**Mối quan hệ**

Công ty Cổ phần Cung Điện Mùa Đông

Cổ đông lớn của Công ty là Người đại diện theo pháp luật của bên liên quan

Ông Trần Phương

Cổ đông lớn (đến ngày 29/12/2023)

Công ty phát sinh các giao dịch với bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2023	Năm 2022
Công ty Cổ phần Cung điện Mùa Đông	Thu tiền dịch vụ đã cung cấp	-	128.799.600.000
Ông Trần Phương	Doanh thu môi giới	7.500.000.000	-
	Thu tiền dịch vụ môi giới	2.500.000.000	-
Tại ngày 31/12/2023 Công ty có số dư với bên liên quan như sau:			
Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2023	01/01/2023
<b>Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp</b>			
Ông Trần Phương	Phải thu dịch vụ môi giới	5.000.000.000	-
Cộng		5.000.000.000	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Thông tin về các giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt (tiếp theo)

Chi tiết của các giao dịch trong kỳ với Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc như sau:

Thành viên chủ chốt	Nội dung giao dịch	Năm 2023	Năm 2022
Ông Chu Tuấn An	Lương, thưởng	141.460.000	473.828.855
Ông Trần Văn Chiến	Lương, thưởng	935.260.000	801.739.702
Ông Nguyễn Mạnh Linh	Lương, thưởng	940.760.000	484.700.000
Ông Vũ Đình Hưng	Thù lao HĐQT	800.000.000	1.012.800.000
Cộng		2.817.480.000	2.773.068.557

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả hoạt động theo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các hoạt động dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp dịch vụ. Do vậy, báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm 2023, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: hoạt động môi giới trái phiếu và các hoạt động kinh doanh khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu hoạt động	Chi phí hoạt động	Lãi gộp
Các dịch vụ khác	7.500.000.000	1.238.546.242	6.261.453.758
Hoạt động khác	4.813.250	2.440.060	2.373.190
Cộng	7.504.813.250	1.240.986.302	6.263.826.948

5. Các thông tin khác

Hiện tại, Công ty đang thực hiện các thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy định hiện hành.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Công ty phát sinh lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 67.297.042.891 VND trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Các yếu tố nêu trên có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã có những đánh giá về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty và đưa ra các kế hoạch duy trì và phát triển hoạt động của công ty trong 12 tháng tới như sau:

- Công ty sẽ làm việc với các cơ quan quản lý nhà nước và các cổ đông lớn để hoàn tất các thủ tục tăng vốn điều lệ, kiện toàn bộ máy nhân sự cũng như hoàn thiện các vấn đề pháp lý của Công ty để triển khai nghiệp vụ môi giới chứng khoán và các dịch vụ tài chính liên quan theo đúng quy định của Luật chứng khoán và các quy định pháp luật hiện hành;
- Hoàn thiện việc tăng vốn để bổ sung nghiệp vụ tự doanh khi đủ điều kiện trong năm 2024. Công ty đang xây dựng kế hoạch tăng vốn chào bán cổ phần riêng lẻ để nâng cao năng lực tài chính và cạnh tranh trong ngành;
- Tổ chức lại bộ máy quản lý, cắt giảm nhân sự yếu kém, đăng ký bổ sung nghiệp vụ kinh doanh để mở rộng phạm vi hoạt động;
- Dừng việc chi trả cổ tức, phân phối lợi nhuận, chi trả thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát để dồn nguồn lực tài chính cho hoạt động kinh doanh.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6. Thông tin về hoạt động liên tục (tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc tin rằng các đánh giá trên là có cơ sở, các kế hoạch được đưa ra là có thể thực hiện và Công ty tin tưởng vẫn tiếp tục các hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai.



Nguyễn Ngọc Sơn  
Người lập biểu



Trần Đức Nam  
Kế toán trưởng



Chu Tuấn An  
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 29 tháng 3 năm 2024



V.4. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

STT	Chi tiêu	Mã CK	31/12/2023					01/01/2023					Ghi chú
			Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	
A	B		1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3+4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)	
I	Tài sản FVTPL		1.018.697.555	25.461.920	8.609.080	(1.001.844.715)	25.461.920	1.018.697.555	22.983.400	6.647.980	(1.002.362.135)	22.983.400	
1	Cổ phiếu niêm yết		18.697.555	25.461.920	8.609.080	(1.844.715)	25.461.920	18.697.555	22.983.400	6.647.980	(2.362.135)	22.983.400	
1.1	Công ty CP Đầu tư Nam Long	NLG	138.535	183.250	44.715	-	183.250	138.535	155.000	16.465	-	155.000	
1.2	Công ty CP Địa ốc Đất Xanh	DXG	2.230.212	1.644.750	-	(585.462)	1.644.750	2.230.212	1.083.750	-	(1.146.462)	1.083.750	
1.3	Công ty CP Phát triển Nhà Thủ Đức XD&KD Địa ốc Hoà Bình	TDH	106.016	60.320	-	(45.696)	60.320	106.016	36.400	-	(69.616)	36.400	
1.4	Công ty CP Đầu tư LDG	HBC	161.449	39.350	-	(122.099)	39.350	161.449	46.050	-	(115.399)	46.050	
1.5	Ngân hàng TMCP Quân đội	LDG	1.019.158	239.200	-	(779.958)	239.200	1.019.158	300.000	-	(719.158)	300.000	
1.6	Công ty CP Đầu tư và Vận tải Dầu khí VINASHIN	MBB	14.692.185	23.256.550	8.564.365	-	23.256.550	14.692.185	21.323.700	6.631.515	-	21.323.700	
1.7	Cổ phiếu chưa niêm yết	VSP	350.000	38.500	-	(311.500)	38.500	350.000	38.500	-	(311.500)	38.500	
2	Cộng		1.000.000.000	-	-	(1.000.000.000)	-	1.000.000.000	-	-	(1.000.000.000)	-	
			1.018.697.555	25.461.920	8.609.080	(1.001.844.715)	25.461.920	1.018.697.555	22.983.400	6.647.980	(1.002.362.135)	22.983.400	



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SEN VÀNG

Mẫu số B05 - CTCK

Địa chỉ: Lầu 3 - 4, số 164 Nguyễn Công Trứ, Phường Thái Bình, Quận 1, TP. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng năm nay				Giá trị lập dự phòng năm trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập năm nay
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng năm nay		
A	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	-
	Công ty Cổ phần Trang trại Bảo Châu	-	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	-
	Cộng	-	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	-



Địa chỉ: Lầu 3 - 4, số 164 Nguyễn Công Trứ, phường Thái Bình, quận 1, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. Dự phòng phải thu khó đòi

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị khoản phải thu khó đòi	Thuyết minh	Năm 2023				31/12/2023
				Số đầu năm	Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số cuối năm	
A	+ Dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.708.027.397		4.708.027.397	-	3.708.027.397	1.000.000.000	1.000.000.000
1	Công ty Cổ phần 479	450.000.000		450.000.000	-	-	450.000.000	450.000.000
2	Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Hòa Bình	330.000.000		330.000.000	-	-	330.000.000	330.000.000
3	Ông Nguyễn Thành Chung	220.000.000		220.000.000	-	-	220.000.000	220.000.000
4	Ông Đỗ Hoàng Việt (*)	3.708.027.397		3.708.027.397	-	3.708.027.397	-	-
	Cộng	4.708.027.397		4.708.027.397	-	3.708.027.397	1.000.000.000	1.000.000.000

Dự phòng cho các khoản giao dịch ký quỹ được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của các khoản giao dịch ký quỹ và hỗ trợ giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

(\*) Khoản phải thu đã được thu hồi ngày 29/11/2023.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SEN VÀNG

Địa chỉ: Lầu 3 - 4, số 164 Nguyễn Công Trứ, phường Thái Bình, quận 1, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B05 - CTCK

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.1. Thu nhập

1.1. Lãi / (Lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi (lỗ) bán chứng khoán năm nay	Lãi (lỗ) bán chứng khoán năm trước
A	B	1	2	3	4	5
1	Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	7.468.400.655
	Cộng		-	-	-	7.468.400.655



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SEN VÀNG

Địa chỉ: Lầu 3 - 4, số 164 Nguyễn Công Trứ, Phường Thái Bình, Quận 1, TP. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B05 - CTCK

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.1.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Loại tài sản tài chính	Giá mua	Giá thị trường	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong năm
A	B	1	2	3	4	5
I	Tài sản FVTPL	1.018.697.555	25.461.920	6.764.365	4.285.845	2.478.520
1	Cổ phiếu niêm yết	18.697.555	25.461.920	6.764.365	4.285.845	2.478.520
1.1	NLG	138.535	183.250	44.715	16.465	28.249
1.2	DXG	2.230.212	1.644.750	(585.462)	(1.146.462)	561.000
1.3	TDH	106.016	60.320	(45.696)	(69.616)	23.920
1.4	HBC	161.449	39.350	(122.099)	(115.399)	(6.700)
1.5	LDG	1.019.158	239.200	(779.958)	(719.158)	(60.800)
1.6	MBB	14.692.185	23.256.550	8.564.365	6.631.515	1.932.850
1.7	VSP	350.000	38.500	(311.500)	(311.500)	-
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	1.000.000.000	-	-	-	-
	Cộng	1.018.697.555	25.461.920	6.764.365	4.285.845	2.478.520



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý	
	31/12/2023	31/12/2022		31/12/2023	31/12/2022
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
<b>Tài sản tài chính</b>					
- Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	1.025.461.920	(1.000.000.000)	1.022.983.400	(1.000.000.000)	22.983.400
- Phải thu khách hàng	115.604.963	-	115.595.275	-	115.595.275
- Phải thu khác	6.238.356.164	(1.000.000.000)	4.841.999.999	(4.708.027.397)	133.972.602
- Tiền và các khoản tương đương tiền	13.275.353.808	-	64.979.654.105	-	64.979.654.105
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>70.654.776.855</b>	<b>(2.000.000.000)</b>	<b>70.960.232.779</b>	<b>(5.708.027.397)</b>	<b>65.252.205.382</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>					
- Nhận ký quỹ ngân hàng	34.941.013	-	34.941.013	-	34.941.013
- Phải trả trả, phải nộp khác	8.340.042.764	-	9.324.978.298	-	9.324.978.298
- Vay ngắn hạn	1.200.000.000	-	1.200.000.000	-	1.200.000.000
- Chi phí phải trả	571.547.568	-	295.651.068	-	295.651.068
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.167.651.345</b>	<b>-</b>	<b>10.855.570.379</b>	<b>-</b>	<b>10.855.570.379</b>